

SỰ HÀI LÒNG VỀ MÔI TRƯỜNG THỰC TẬP LÂM SÀNG CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ THANH HOÁ

TÓM TẮT

Trịnh Thị Ngọc^{1*}

Mục tiêu: Mô tả mức độ hài lòng về môi trường thực tập lâm sàng của sinh viên cao đẳng điều dưỡng trường Cao đẳng Y tế Thanh Hoá và mối liên quan.

Phương pháp: Mô tả cắt ngang trên 243 sinh viên cao đẳng khóa 25 ngành điều dưỡng Trường Cao đẳng y tế Thanh Hóa từ tháng 1/2025 – 5/2025.

Kết quả: Điểm trung bình hài lòng của sinh viên về môi trường thực tập lâm sàng $3,74 \pm 0,62$; điểm trung bình các thành tố của thang đo từ 3,56 – 3.91, trong đó sinh viên hài lòng nhất khía cạnh vai trò của giảng viên với điểm trung bình $3,91 \pm 0,68$; ít hài lòng nhất về phong cách lãnh đạo của người quản lý khoa ($3,56 \pm 0,74$). Có mối tương quan thuận ở mức độ rất mạnh giữa Mức độ hài lòng chung của sinh viên với 5 yếu tố trong môi trường thực tập lâm sàng ($r: 0,88 - 0,905; p < 0,01$).

Kết luận: Mức độ hài lòng của sinh viên về môi trường thực tập lâm sàng có điểm trung bình khá cao. Có mối tương quan thuận ở mức độ rất mạnh giữa MĐHL chung của sinh viên với 5 yếu tố trong môi trường thực tập lâm sàng.

Từ khóa: mức độ hài lòng, môi trường thực tập lâm sàng, Cao đẳng Y tế Thanh Hóa

SATISFACTION WITH THE CLINICAL LEARNING ENVIRONMENT OF NURSING STUDENTS AT THANH HOA MEDICAL COLLEGE

ABSTRACT

Objectives: Describe the level of satisfaction with the clinical learning environment of nursing college students at Thanh Hoa Medical College and its relationship

Method: Cross-sectional description of 243 college students of the 25th course of nursing at Thanh Hoa Medical College from January 2025 to May 2025

Results: Average score of environmental students' satisfaction with the clinical learning environment 3.74 ± 0.62 ; the average score of

the scale's components ranges from 3.56 - 3.91, in which students are most satisfied with the role of lecturers with an average score of 3.91 ± 0.68 ; Least satisfied with the leadership style of the faculty management (3.56 ± 0.74). There is a very strong positive correlation between students' overall satisfaction level and 5 factors in the clinical practice environment ($r: 0.88 - 0.905; p < 0.01$)

Conclusion: The average score of students' overall satisfaction with the clinical learning environment is quite high. There is a very strong positive correlation between the students' overall satisfaction with the five factors in the clinical learning environment.

Keywords: satisfaction level, clinical learning environment, Thanh Hoa Medical College

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực tập lâm sàng (TTLS) đối với sinh viên (SV) ngành điều dưỡng (ĐD) là nội dung đặc biệt quan trọng trong chương trình đào tạo. Môi trường thực tập lâm sàng (MTTTL) tối ưu có thể tác động tích cực đến sự phát triển nghề nghiệp SV, một môi trường thực tập chưa tốt có thể có tác động tiêu cực đến sự phát triển nghề nghiệp của họ. Cấu trúc của MTTTL bao gồm các yếu tố: Phong cách lãnh đạo của người quản lý khoa; Môi trường sư phạm lâm sàng; Công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa; Mối quan hệ với người hướng dẫn; Vai trò của giảng viên lâm sàng[1]. Môi trường TTLS đã được chứng minh là một trong những điều kiện tạo nên bước chuyển của “điều dưỡng viên mới” sang điều dưỡng chuyên nghiệp[2].

Nghiên cứu của Vũ Thị Xim (2023) cho thấy điểm trung bình (TB) hài lòng về MTTTL của SVĐD là 3,78. Trong đó hài lòng về môi trường sư phạm lâm sàng (3,77); Phong cách lãnh đạo quản lý khoa (3,65); Công tác chăm sóc ĐD tại khoa (3,95); Mối quan hệ với người hướng dẫn (3,74); Vai trò của giáo viên lâm sàng (3,78); Hồ Thị Lan Vi (2020) điểm TB 3,85; Lê Quốc Dũng (2016) ghi nhận mức độ hài lòng (MĐHL) của SVĐD có giá trị từ $3,5 \pm 1$ đến $4,3 \pm 0,65$; Nguyễn Việt Phương và cộng sự (2023) với điểm TB hài lòng về MTTH LS từ $3,84 \pm 0,61$ đến $4,23 \pm 0,69$ [3],[4],[5],[6].

Sự hài lòng của người học về chất lượng đào tạo là một trong những yếu tố quyết định cho sự tồn tại

1. Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hoá

* Tác giả chính: Trịnh Thị Ngọc

Email: dr.ngocnhi@gmail.com

Ngày nhận bài: 4/6/2025

Ngày phản biện: 13/9/2025

Ngày duyệt bài: 15/9/2025

và phát triển của sơ sở đào tạo. Thông qua khảo sát ý kiến người học Nhà trường sẽ có cái nhìn khách quan về chất lượng dịch vụ đã cung cấp, từ đó xây dựng chiến lược, chính sách góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành điều dưỡng trong trường Cao đẳng Y tế Thanh Hoá. Nghiên cứu tiến hành với mục tiêu: Mô tả mức độ hài lòng về môi trường thực tập lâm sàng của sinh viên cao đẳng điều dưỡng trường Cao đẳng Y tế Thanh Hoá và mối liên quan.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

243 SV điều dưỡng hệ cao đẳng chính quy năm 2 khoá K25 đã và đang thực tập tại bệnh viện đồng ý tham gia nghiên cứu từ tháng 01/2025 - 5/2025 tại Trường CĐY tế Thanh Hóa.

2.2. Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu thuận tiện.

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu được thu thập trực tiếp thông qua bộ câu hỏi tự điền; Khảo sát mức độ hài lòng bằng thang đo CLES+T phiên bản Tiếng Việt được tác giả Đỗ Thị Ý Như phiên dịch và chỉnh sửa một số câu cho phù hợp với môi trường ở Việt Nam so với phiên bản gốc của tác giả Mikko Saarikoski (2008) [7],[8] được tác giả Lê Quốc Dũng – Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh sử dụng trong nghiên cứu của mình có sự cho phép sử dụng và đồng thuận về bản dịch của tác giả gốc [5].

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n= 243)

Nội dung câu hỏi	Trả lời	Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	32	86,8%
	Nữ	211	13.2%
Xếp loại học tập	Từ khá trở lên	224	92%
	Trung bình	19	8%
Hướng dẫn làm quen với khoa lâm sàng trước khi bắt đầu thực tập	Có	217	89,3
	Không	26	10,7
Hiện tại Bạn có yêu thích nghề điều dưỡng không?	Có	192	79
	Không	51	21

Nhận xét: Trong 243 SV tham gia nghiên cứu, nữ chiếm phần lớn gấp 6,6 lần số SV nam; SV có xếp loại học tập từ khá trở lên chiếm 92%, xếp loại TB 8%; Có 89,3% số SV được hướng dẫn làm quen với khoa LS trước khi bắt đầu thực tập; Có 79 % số SV khảo sát cho biết hiện tại họ yêu thích nghề ĐD.

Trong đề tài này chúng tôi tham khảo bộ công cụ khảo sát của tác giả Lê Quốc Dũng có bổ sung 13 câu cho phù hợp với điều kiện cơ sở TTLS của Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hoá. Thang đo gồm 5 thành tố: Môi trường sư phạm LS (14 câu); Phong cách lãnh đạo của người quản lý khoa (6 câu); Công tác chăm sóc ĐD của khoa LS (7 câu); Mối quan hệ với người hướng dẫn (11 câu); Vai trò của giảng viên LS (12 câu). Các câu hỏi được đánh giá theo thang điểm Likert 5 mức: (1) Hoàn toàn không hài lòng; (2) Không hài lòng; (3) Bình thường; (4) Hài lòng; (5) Hoàn toàn hài lòng. Điểm số càng cao, sự hài lòng càng cao. Bộ công cụ được tiến hành nghiên cứu thử nghiệm trên 30 SV năm 3 khoá K24 để đánh giá mức độ tin cậy và dễ hiểu về mặt ngôn ngữ. Kết quả cho thấy chỉ số Cronbach's Alpha toàn bộ thang đo là 0,894, và các thành phần trong thang đo đạt từ 0,797 - 0,937.

2.4. Xử lý số liệu

Dùng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích và xử lý số liệu: Tần số, tỉ lệ %, giá trị TB, độ lệch chuẩn; Phân tích mối liên quan Phép kiểm định T- Test với khoảng tin cậy 95%; Kiểm định tương quan Pearson.

2.5. Đạo đức của nghiên cứu

Được thông qua HĐ khoa học trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa.

Bảng 2. Mức độ hài lòng của sinh viên về môi trường TTLS (n= 243)

STT	Nội dung	Mean $\pm$ SD
1.	Môi trường sư phạm lâm sàng	3,59 $\pm$ 0,67
2.	Phong cách lãnh đạo của quản lý khoa	3,56 $\pm$ 0,74
3.	Công tác chăm sóc của điều dưỡng khoa	3,8 $\pm$ 0,73
4.	Mối quan hệ với người hướng dẫn	3,83 $\pm$ 0,69
5.	Vai trò của giảng viên lâm sàng	3,91 $\pm$ 0,68
Điểm trung bình (CLES+T)		3,74 $\pm$ 0,62

Nhận xét: MDHL của SV về MTTTLS với điểm TB 3,74 $\pm$ 0,62 trong đó điểm TB cao nhất là vai trò của giảng viên 3,91 $\pm$ 0,68; Thấp nhất là về Phong cách lãnh đạo của quản lý khoa (3,56 $\pm$ 0,74).

Bảng 3. Mức độ hài lòng của SV về môi trường sư phạm lâm sàng (n= 243)

Nội dung	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không HL	Mean $\pm$ SD
	n (%)	N (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
Nhân viên khoa dễ tiếp xúc	53 (21,8)	81(33,3)	81(33,3)	28(11,5)	0	3.65 $\pm$ 0.947
Không khí khoa vui vẻ, tích cực	55 (22,6)	66 (27,2)	102 (42)	20 (8,2)	0	3,64 $\pm$ 0,922
SV thoải mái khi thực tập tại khoa	53 (21,8)	65 (26,7)	92 (37,9)	33 (13,6)	0	3.54 $\pm$ 0,978
Nhân viên nhớ tên SV	31 (12,8)	53 (21,8)	117 (48,1)	26 (10,7)	16 (6,6)	3,23 $\pm$ 1,024
Nhân viên trong khoa có tinh thần đoàn kết, hỗ trợ nhau	62 (25,5)	75 (30,9)	88 (36,2)	18(7,4)	0	3,74 $\pm$ 0,923
Việc làm quen các vấn đề cơ bản tại khoa được tổ chức tốt	52 (21,4)	91 (37,4)	87 (35,8)	11 (4,5)	2 (0,8)	3,74 $\pm$ 0,874
Cán bộ của khoa thích tham gia hướng dẫn sinh viên	45 (18,5)	72 (29,6)	96 (39,5)	22 (9,1)	8(3,3)	3,51 $\pm$ 1,001
Cán bộ của khoa thường quan tâm đến việc quản lý sinh viên	52 (21,4)	63 (25,9)	104 (42,8)	17 (7)	7 (2,9)	3,56 $\pm$ 0.996
Khoa có đầy đủ tình huống lâm sàng cho SV thực hành.	55 (22,6)	91 (37,4)	78 (32,1)	19 (7,8)	0	3,75 $\pm$ 0,895
Khoa có những kỹ thuật thực hành đa dạng, phong phú	54 (22,2)	98 (40,3)	78 (32,1)	13 (5,3)	0	3,79 $\pm$ 0,847
Người bệnh hợp tác	49 (20,2)	87 (35,8)	87 (35,8)	16 (6,6)	4 (1,6)	3,66 $\pm$ 0,928
Khoa đủ trang thiết bị, dụng cụ	63 (25,9)	86 (35,4)	80 (32,9)	14 (5,8)		3,81 $\pm$ 0,888
Khoa có bố trí phòng học cho SV	2 (0,8)	49 (20,2)	134 (55.1)	34 (14)	24 (9,9)	2,88 $\pm$ 0,871

Nhận xét: Điểm TB hài lòng về môi trường sư phạm là 3,59 $\pm$ 0,6 trong đó điểm hài lòng về dụng cụ phục vụ giảng dạy, số lượng tình huống THLS, cũng như sự đa dạng trong những kỹ thuật tại khoa LS cao TB từ 3,71 đến 3,81 điểm. Phần lớn SV chưa thật sự cảm thấy thoải mái khi đi THLS (TB=3,23) hay việc bố trí phòng học cho SV tại khoa LS chỉ đạt 2,88 $\pm$ 0,871 điểm.

Bảng 4. MDHL của SV về phong cách lãnh đạo của quản lý khoa LS (n= 243).

Nội dung	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không HL	Rất không HL	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
ĐDT lắng nghe ý kiến nhân viên	52(21,4)	58(23,9)	116(47,7)	17(7)	0	3,6 $\pm$ 0,9
ĐDT tham gia hướng dẫn LS	37(15,2)	67(27,6)	106(43,6)	32(13,2)	1(0,4)	3,44 $\pm$ 0,91
SV học được nhiều kiến thức từ những ý kiến, nhận xét của ĐDT	39(16)	76(31,3)	102(42)	26(10,7)	0	3,53 $\pm$ 0,89
ĐDT phân công nhân viên hướng dẫn SV thực tập	45(18,5)	76(32,3)	99(40,7)	23(9,5)	0	3,59 $\pm$ 0,897
Nỗ lực của SV được đánh giá cao	58(23,9)	76(32,3)	92(37,9)	17(7)	0	3,72 $\pm$ 0,91

Nhận xét: Tại các khoa thì Sự nỗ lực của SV được đánh giá cao (TB= 3,72), ĐDT có phân công nhân viên hướng dẫn SV thực hành (TB=3,59) nhưng điểm hài lòng về việc ĐDT tham gia hướng dẫn LS cho SV được đánh giá chưa cao (TB=3,44).

Bảng 5. MDHL của SV về công tác chăm sóc của Điều dưỡng các khoa lâm sàng (n= 243)

Nội dung	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng 1 số mặt	Rất không HL	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n(%)	n(%)	n(%)	n (%)	
Tại khoa có khẩu hiệu trong chăm sóc bệnh nhân	63(25,9)	74(30.5)	97(39.9)	9(3,7)	0	3,79 $\pm$ 0,87
ĐD nói chuyện cởi mở với người bệnh và người nhà BN.	61(25,1)	71(29,2)	94(38,7)	17(7)	0	3,72 $\pm$ 0,92
ĐD luôn hỗ trợ nhau trong thực hiện nhiệm vụ.	57(23,5)	83(34,2)	88(36,2)	15(6,2)	0	3,75 $\pm$ 0.89
BN được sự chăm sóc ĐD tốt	61(25,1)	87(35,8)	95(39,1)	0	0	3,86 $\pm$ 0,791
Nhân viên ít gây sai sót khi cung cấp thông tin cho BN	68(28)	75(30.9)	89(36,6)	11(4,5)	0	3,82 $\pm$ 0,894
Công tác hành chính, sử dụng phần mềm QLBV thành thực	74(30,5)	76(31,6)	86(35,4)	7(2.9)	0	3,89 $\pm$ 0,875
ĐD thực hiện tốt quy tắc AIDET	67(27,6)	80(32,9)	82(33,7)	17(5,8)	0	3,82 $\pm$ 0,903

Nhận xét: MDHL của SV về công tác chăm sóc ĐD tại khoa LS với giá trị TB từ 3,72 - 3,89. Trong đó người bệnh nhân được sự chăm sóc ĐD rất tốt (TB=3,89); Công tác hành chính, sử dụng phần mềm quản lý bệnh viện thành thực với số điểm cao nhất 3,89 $\pm$ 0,875.

Bảng 6. MDHL của SV về mối quan hệ với người hướng dẫn (HD) và SV (n= 243)

Nội dung	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng 1 số mặt	Rất không hài lòng	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n(%)	n(%)	n(%)	n(%)	
Người HD có một thái độ tích cực khi hướng dẫn cho SV	91(37,4)	89(36,6)	56(23)	7(2,9)	0	4,09 $\pm$ 0,846
Người HD cho nhận xét sau khi thực hiện kỹ thuật	70(28,8)	83(34,2)	85(35)	5(2,1)	0	3,9 $\pm$ 0,844
Người HD luôn lắng nghe thông tin từ SV	52(21,4)	89(36,6)	87(35,8)	15(6,2)	0	3,73 $\pm$ 0,866
Việc HD dựa trên mối quan hệ bình đẳng và thúc đẩy việc học	62(25,5)	90(37)	80(32,9)	11(8,5)	0	3,84 $\pm$ 0,861
SV nhận được sự HD riêng từ người hướng dẫn	53(21,8)	84(34,6)	101(41,6)	5(2,1)	0	3,76 $\pm$ 0,814
Trong mối quan hệ giữa SV và HD đề cao sự tôn trọng, tin cậy.	76(31,3)	85(35)	77(31,7)	5(2,1)	0	3,95 $\pm$ 0,844
Dễ dàng đặt câu hỏi với người HD	64(26,3)	78(32,1)	96(39,5)	5(2,1)	0	3,83 $\pm$ 0,845
Ngoài giờ thực tập, tôi - nhân viên - GV thoải mái trao đổi thông tin	68(28)	62(25,5)	103(42,4)	10(4,1)	0	3,77 $\pm$ 0,906
Trong những lúc nói chuyện với người HD ngoài giờ, tôi có cảm giác chúng tôi là đồng nghiệp	48(19,8)	52(21,8)	124(51)	18(7,4)	0	3,54 $\pm$ 0,892
Những lúc nói chuyện với Người HSD tôi học được những kiến thức chuyên môn và quy tắc ứng xử	66(27,2)	92(37,9)	77(31,7)	8(3,3)	0	3,89 $\pm$ 0,843

Nhận xét: Điểm TB hài lòng về mối quan hệ với người HD là (3,83 $\pm$ 0,69). Người HD có thái độ tích cực khi HD cho SV (TB = 4,09 $\pm$ 0,846); SV được cho nhận xét sau khi thực hiện kỹ thuật (TB = 3,9 $\pm$ 0,844); Trong mối quan hệ giữa SV với người hướng dẫn đề cao sự tôn trọng, tin cậy (TB = 3,95). Tuy nhiên trong những lúc nói chuyện với GV và nhân viên BV ngoài giờ thực tập, SV có cảm giác họ là đồng nghiệp được SV cho điểm chưa cao (TB= 3,54 $\pm$ 0,892).

Bảng 7. MDHL của SV về vai trò của giảng viên lâm sàng (n= 243)

Nội dung	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không hài lòng	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n(%)	n(%)	n(%)	n (%)	
GV có kết hợp dạy lý thuyết và thực hành hằng ngày	69(28,4)	97(39,9)	73(30)	4(1,6)	0	3,95 $\pm$ 0,807
GV phân công SV phụ trách buồng bệnh, giường bệnh.	83(34,2)	94(38,7)	62(25,5)	4(1,6)	0	4,05 $\pm$ 0,814
GV hướng dẫn SV nhận định, chăm sóc người bệnh, ghi chép hồ sơ	73(30)	88(36,2)	71(29,2)	11(4,5)		3,92 $\pm$ 0,878
GV theo sát SV khi thực hành kỹ thuật trên người bệnh, kiên trì sửa sai cho SV	73(30)	88(36,2)	71(29,2)	11(4,5)	0	3,92 $\pm$ 0,878

Nội dung	Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Rất không HL	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n(%)	n(%)	n(%)	n (%)	
GV hướng dẫn SV sử dụng phương tiện máy móc thiết bị	62(25,5)	108(44,4)	71(29,2)	2(0,8)	0	3,95 $\pm$ 0,761
GV quản lý thái độ giao tiếp của SV với người nhà và người bệnh, hướng dẫn các em cách giáo dục sức khỏe cho người bệnh.	64(26,3)	99(40,7)	76(31,3)	4(1,6)		3,92 $\pm$ 0,799
GV giúp SV đạt được chỉ tiêu THLS	68(28,0)	91(37,4)	76(31,3)	8(3,3)	0	3,9 $\pm$ 0,874
GV giúp sinh viên giảm khoảng cách giữa lý thuyết và thực tập	61(25,1)	96(39,5)	75(25,9)	11(4,5)	0	3,85 $\pm$ 0,85
GV hòa đồng với nhân viên tại khoa	73(30)	92(37,9)	74(30,5)	4(1,6)	0	3,96 $\pm$ 0,82
GV hướng dẫn nhân viên cách phân công, đánh giá và cho điểm SV	64(26,3)	75(30,9)	95(39,1)	9(3,7)	0	3,8 $\pm$ 0,875
GV và nhân viên BV cùng làm việc với nhau để hỗ trợ việc học của SV	59(24,3)	88(36,2)	86(35,4)	10(4,1)	0	3,81 $\pm$ 0,853

Nhận xét: MĐHL của SV về vai trò của GV LS có số điểm rất cao (TB: 3,8 – 4,05). Đặc biệt GV có kết hợp dạy lý thuyết và thực hành hằng ngày; phân công SV phụ trách buồng bệnh, giường bệnh; GV hòa đồng với nhân viên tại khoa được đánh giá cao nhất.

Bảng 8. Liên quan giữa MĐHL của SV về MTTTLS với 1 số đặc điểm của ĐTNC (n= 243).

Giới tính		n	Mean $\pm$ SD	p
Mức độ hài lòng về MTTTLS	Nam	32	4.01 $\pm$ 0.55	0,007*
	Nữ	211	3.69 $\pm$ 0.62	
Xếp loại học tập		n	Mean $\pm$ SD	p
Mức độ hài lòng về MTTTLS	Từ khá trở lên	223	3.74 $\pm$ 0.625	0,885
	Trung bình	20	3.76 $\pm$ 0.609	
Hướng dẫn làm quen với khoa trước khi học LS		n	Mean $\pm$ SD	p
Mức độ hài lòng về MTTTLS	Có	217	3.78 $\pm$ 0.627	0.023*
	Không	25	3.48 $\pm$ 0.495	
Yêu thích ngành nghề ĐD		n	Mean $\pm$ SD	p
Mức độ hài lòng về MTTTLS	Thích	192	3.80 $\pm$ 0.634	0.001*
	Không	51	3.50 $\pm$ 0,521	

(*Phép kiểm định T- Test với khoảng tin cậy 95%).

Nhận xét: MĐHL của nhóm SV nam cao hơn nhóm SV nữ; Nhóm SV được Hướng dẫn làm quen với khoa trước khi học LS có điểm HL cao hơn nhóm không được hướng dẫn; Nhóm SV yêu thích nghề ĐD có điểm hài lòng cao hơn nhóm không yêu thích, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Yếu tố về xếp loại học tập không ảnh hưởng đến mức độ hài lòng về MTTTLS.

Bảng 9. Liên quan giữa MĐHL của sinh viên với các yếu tố trong MTTTLS

Yếu tố trong MTTTLS	Mức độ hài lòng	
	p	r
Môi trường sư phạm lâm sàng	< 0,001	0,880*
Phong cách lãnh đạo của quản lý khoa	< 0,001	0,889*
Công tác chăm sóc của điều dưỡng khoa	< 0,001	0,905*
Sự tương tác của giảng viên/người hướng dẫn và sinh viên	< 0,001	0,901*
Vai trò của giảng viên lâm sàng	< 0,001	0,881*

(* Tương quan Pearson; $p < 0,001$)

Nhận xét: Kết quả bảng cho thấy MĐHL của SV về MTTTLS có sự tương quan thuận ở mức độ rất mạnh với 5 yếu tố trong MTTTLS. Trong đó mối tương quan giữa công tác chăm sóc Đ D ở khoa; Mối quan hệ với người hướng dẫn với MĐHL của SV có giá trị r cao nhất (0,905 và 0,901).

IV. BÀN LUẬN

Trong tổng số 243 SV tham gia nghiên cứu SV nữ chiếm tỉ lệ cao với 86,8%, nam chiếm 13,2%. Điều này phù hợp với đặc điểm nhân lực của ngành Điều dưỡng. Hầu hết SV được hướng dẫn làm quen với khoa LS trước khi bắt đầu thực tập và họ yêu thích nghề ĐD.

Nghiên cứu ghi nhận điểm TB hài lòng (TBHL) chung về MTTTLS là $3,74 \pm 0,62$. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả Saarikoski và Leino-Kilpi, H.(2008); sinh viên đã đánh giá MTTTLS của họ là “tốt” ($3,47 - 3,78$) [10]. Theo kết quả nghiên cứu của Papastavrou, E. và cộng sự, điểm TB của SV về MĐHL được ước tính là 4,1 điểm [11]. Kết quả này cũng tương tự với kết quả nghiên cứu của các tác giả Lê Quốc Dũng (2016) ghi nhận MĐHL có giá trị từ $3,5 \pm 1$ đến $4,3 \pm 0,65$ [5]; Nguyễn Việt Phương và cộng sự (2023) tại Trường ĐH Y dược Cần Thơ từ $3,84 \pm 0,61$ đến $4,23 \pm 0,69623$ [6]. Kết quả của chúng tôi thấp hơn so với nghiên cứu của Hoàng Thị Vân cho thấy SV hài lòng về MTTTLS ở mức khá cao với điểm TB có giá trị từ $4,12 \pm 0,46$ đến $4,22 \pm 0,47$. Nhưng kết quả của chúng tôi cao hơn nghiên cứu của Đỗ Thị Vui với điểm TB HL về MTTTLS là ($3,24 \pm 0,29$). Sở dĩ kết quả khác nhau như vậy có thể do khác địa điểm nghiên cứu, thời điểm nghiên cứu, cỡ mẫu, đặc điểm của trường công lập và trường ngoài hệ thống công lập, điều kiện của mỗi bệnh viện khác nhau.

MĐHL của SV về môi trường sư phạm LS cho thấy: Điểm TBHL là $3,59 \pm 0,67$. Thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Quốc Dũng (2016) ($3,8 \pm 0,5$) [5] và Nguyễn Việt Phương (2023) ($3,84 \pm 0,61$)

[6]; Hoàng Thị Vân ($4,12 \pm 0,46$); Tuy nhiên kết quả của chúng tôi cao hơn của Trần Thị Hồng Phương 2022 ($3,43 \pm 0,97$); Đỗ Thị Vui $3,30 \pm 0,19$ điểm [9], [14]. Trong các yếu tố của môi trường sư phạm LS thì yếu tố có điểm TBHL cao nhất là Khoa thực tập có đủ dụng cụ thực hành ($3,81 \pm 0,888$); Kỹ thuật thực hành đa dạng ($3,79 \pm 0,847$); Tình huống LS cho SV thực hành ($3,75 \pm 0,895$); Điểm TBHL thấp nhất là Khoa có bố trí phòng học cho SV ($2,88 \pm 0,871$). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với các nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng khác, đa phần SV đồng tình Khoa được coi là một môi trường TTLS tốt tuy nhiên SV vẫn cảm thấy chưa thật sự thoải mái khi thực tập tại khoa, SV không có phòng học riêng. Điều này có thể giải thích bởi SVĐD của các trường đều đi thực tập tại các bệnh viện tuyến Tỉnh hoặc tương đương trở lên, các BV có số lượng bệnh nhân đông, nhu cầu giường bệnh ngày càng tăng, nên rất ít BV có thể bố trí phòng học riêng cho SV.

MĐHL của SV về phong cách lãnh đạo của quản lý khoa: TB đạt $3,56 \pm 0,74$ điểm. Trong đó Sự nỗ lực của SV được đánh giá cao nhất với $3,72 \pm 0,908$ điểm, ĐD trưởng có phân công nhân viên hướng dẫn SV thực hành (TB = 3,59); SV học được nhiều kiến thức từ những ý kiến, nhận xét của ĐDT nhưng ĐD trưởng tham gia hướng dẫn lâm sàng cho SV còn hạn chế (TB = 3,44). Nghiên cứu cho thấy sự HL về phong cách lãnh đạo của quản lý khoa khá cao nhưng vẫn thấp hơn các khía cạnh đánh giá khác của MTTTLS. Điều này cũng được ghi nhận bởi nhiều nghiên cứu trước đó theo Trần Thị Hồng Phương điểm TB ở khía cạnh này thấp

nhất ($2,67 \pm 0,85$); Giang Nhân Trí ($2,71 \pm 0,96$) [12]; Vũ Thị Xim ($3,65 \pm 0,99$) [3]. Điều này có thể được giải thích bởi tại Việt Nam, mô hình có sự tham gia giảng dạy của quản lý khoa cho SV hiện nay chưa thật rộng rãi. Quản lý khoa LS quá bận rộn không đủ thời gian để theo dõi, hướng dẫn SV. Kết quả của chúng tôi thấp hơn so với nghiên cứu của Hoàng Thị Vân ($4,17 \pm 0,5$) [1]. Điều này có thể do môi trường, văn hóa làm việc, phong cách lãnh đạo và các tuyến bệnh viện, các vùng miền khác nhau.

MĐHL của SV về công tác chăm sóc của ĐD các khoa LS với điểm TB $3,8 \pm 0,73$; trong đó ĐD ít xảy ra sai sót khi chăm sóc người bệnh (TB = $3,82$); người bệnh nhận được sự chăm sóc ĐD rất tốt (TB= $3,86$); Công tác hành chính, sử dụng phần mềm QL BV với số điểm cao nhất $3,89 \pm 0,875$. Kết quả của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Hồ Thị Lan Vi rằng người bệnh được chăm sóc đầy đủ (TB= $3,92$) [4] nhưng thấp hơn so nghiên cứu tại đại học Đại Nam $4,18 \pm 0,486$ là điểm TBHL của SV về công tác chăm sóc ĐD tại khoa, điểm TBHL về người bệnh được chăm sóc tốt ($3,93 \pm 1,05$) [1]; thấp hơn so với Lê Quốc Dũng ($4,3 \pm 0,6$); Nghiên cứu tại CĐY tế Trà Vinh ($4,10 \pm 0,91$) [8];

MĐHL của SV về mối quan hệ với người hướng dẫn khá tốt với điểm TB $3,83 \pm 0,69$. Trong đó người hướng dẫn có một thái độ tích cực khi hướng dẫn cho SV với điểm cao nhất ($4,09 \pm 0,846$). Người hướng dẫn luôn đưa ra phản hồi cho SV sau khi thực hiện xong kỹ thuật (TB= $3,9 \pm 0,844$) và Trong mối quan hệ giữa SV và Người hướng dẫn đề cao sự tôn trọng, tin cậy ($3,95 \pm 0,844$). Tuy nhiên MDHL của SV cho yếu tố Trong những lúc nói chuyện với GV và nhân viên bệnh viện ngoài giờ thực tập, SV có cảm giác họ là đồng nghiệp có mức điểm trung bình thấp nhất ($3,54 \pm 0,892$).

MĐHL của SV về vai trò của giảng viên LS: Đây cũng là thành tố có điểm TB hài lòng cao nhất (TB = $3,91 \pm 0,68$). Trong đó GV phân công SV phụ trách buồng bệnh, giường bệnh có điểm cao nhất ($4,05 \pm 0,814$), GV có kết hợp dạy lý thuyết và thực hành hằng ngày có điểm $3,95 \pm 0,807$; GV hướng dẫn SV nhận định, chăm sóc người bệnh, ghi chép hồ sơ bệnh án, theo sát các em SV khi thực hành kỹ thuật trên người bệnh, kiên trì sửa sai cho SV để đúng với qui trình kỹ thuật, quản lý thái độ giao tiếp của SV với người nhà và người bệnh, hướng dẫn các em cách giáo dục sức khỏe cho người bệnh, giúp SV đạt được chỉ tiêu thực hành LS luôn nhận được điểm hài lòng trung bình từ $3,81 - 3,96$. Kết

quả của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Vũ Thị Xim ($3,74 \pm 0,9$) [3] nhưng thấp hơn so với nghiên cứu của trường Đại học Đại Nam ($4,22 \pm 0,47$) [1], Trường CĐY tế Trà Vinh ($4,17 \pm 1,17$) [9]; Trường Đại học Y dược Cần Thơ ($4,18 \pm 0,63$) [6].

Kết quả nghiên cứu cho thấy MDHL về MTTHLS của nhóm SV nam hài lòng hơn nhóm SV nữ; Nhóm SV được Hướng dẫn làm quen với khoa trước khi học LS có điểm hài lòng cao hơn nhóm không được hướng dẫn; Nhóm SV yêu thích nghề ĐD có MDHL cao hơn nhóm không yêu thích ($p < 0,05$).

Kết quả cho thấy có sự tương quan thuận có ý nghĩa thống kê ở mức độ rất mạnh giữa MDHL chung về MTTTLS của SV với 5 yếu tố trong MTTTLS ($r: 0,88 - 0,905$; $p < 0,01$). Trong đó mối tương quan giữa công tác chăm sóc điều dưỡng ở khoa; mối quan hệ với người hướng dẫn và MDHL về MTTTLS của SV có giá trị r cao nhất ($0,905$ và $0,901$). Kết quả nghiên cứu tương đương với Đỗ Thị Vui, Trần Minh Hậu [13] cho thấy có mối tương quan thuận có ý nghĩa thống kê giữa MDHL và các yếu tố của MTTTLS. Trong đó, mối tương quan giữa không khí tại khoa và MDHL về MTTTLS của sinh viên có giá trị r cao nhất ($0,950$). Nghiên cứu của Hồ Thị Lan Vi, có mối tương quan thuận giữa MDHL của SV với các yếu tố trong MTTTLS trong đó MDHL về môi trường sư phạm LS có giá trị r cao nhất ($0,864$) [4]. Nghiên cứu của Papastavrou, E. và cộng sự (2016) cho thấy mức độ hài lòng về MTTTLS của SV có mối liên quan lớn nhất với khía cạnh mối quan hệ với giáo viên hướng dẫn [11]. Còn kết quả nghiên cứu của Bergjan, M., và Hertel, F. (2013) thì mức độ hài lòng về MTTTLS của sinh viên có mối liên quan lớn nhất với không khí tại khoa thực tập [15].

Như vậy mỗi cơ sở đào tạo khác nhau có sự khác biệt về MTTTLS, mối quan hệ giữa nhà trường và các cơ sở thực hành, số lượng giảng viên của nhà trường tham gia trực tiếp giảng dạy LS cho sinh viên, đối tượng sinh viên khảo sát... nên khi xét mối liên quan giữa MDHL chung của sinh viên với các yếu tố của MTTTLS sẽ có sự khác nhau. Nghiên cứu của chúng tôi khảo sát trên đối tượng SV chuẩn bị sang năm cuối ngành ĐD trình độ cao đẳng, đảm bảo tính khách quan, khoa học, thang đo sự hài lòng Likert 5 được chuẩn hóa để phù hợp với việc đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với môi trường giảng dạy - thực tập lâm sàng. Cơ mẫu nghiên cứu còn khiêm tốn chưa bao phủ được hết toàn bộ SV của các khoá khác nhau nên yếu

tổ liên quan đến mức độ hài lòng của SV còn hạn chế. Một hạn chế nữa của phương pháp nghiên cứu này là SV cung cấp thông tin về MĐHL chỉ tại một thời điểm, trong khi MĐHL có thể thay đổi vào những thời điểm khác nhau.

V. KẾT LUẬN

Mức độ hài lòng về MTTTLS khá cao với điểm TB $3,74 \pm 0,62$. Trong đó SV hài lòng nhất khía cạnh vai trò của giảng viên với điểm TB $3,91 \pm 0,68$; và ít hài lòng nhất về phong cách lãnh đạo, quản lý của lãnh đạo khoa tại các khoa thực tập LS ($3,56 \pm 0,74$). Có mối tương quan thuận ở mức độ rất mạnh giữa MĐHL của SV với 5 yếu tố trong MTTTLS ($r: 0,88 - 0,905$; $p < 0,01$). Trong đó mối tương quan giữa công tác chăm sóc ĐD ở khoa; Sự tương tác của người hướng dẫn với SV và MĐHL về MTTTLS của SV có giá trị r cao nhất ($0,905$ và $0,901$).

Khuyến nghị: Cần tăng cường hơn nữa công tác kết hợp Viện - Trường để tiếp tục duy trì và cải thiện MTTTLS nhằm nâng cao hơn nữa MĐHL của SV điều dưỡng nói riêng và sinh viên các ngành sức khỏe nói chung khi đi TTLS; Cần thẳng thắn ghi nhận những khó khăn của SV tại cơ sở thực tập; Tổ chức các hội thảo liên quan đến công tác đào tạo thực hành lâm sàng, qua đó tìm kiếm các biện pháp khắc phục những điểm chưa phù hợp trong quá trình đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Hoàng Thị Vân.** Sự hài lòng về môi trường thực tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Đại Nam năm 2024. Tạp Chí Khoa Học Điều Dưỡng. 2024;7(04):15-23.
2. **Dalena R.M. Van Rooyen, Portia J. Jordan, Wilma Ten Ham-Baloyi.** A comprehensive literature review of guidelines facilitating transition of newly graduated nurses to professional nurses. Nurse Educ Pract. 2018;30:35-41.
3. **Vũ Thị Xim, Nguyễn Thị Anh.** Hài lòng của sinh viên điều dưỡng trường đại học Nguyễn Tất Thành về môi trường học lâm sàng. TNU J Sci Technol. 2023;228(12):466-473.
4. **Hồ Thị Lan Vi, Dương Thị Ngọc Bích, Phạm Thị Thảo.** Khảo sát sự hài lòng về môi trường thực tập lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân. 2020;(04).
5. **Lê Quốc Dũng (2016).** Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường thực hành lâm sàng. Luận văn Thạc sĩ Điều Dưỡng. Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.
6. **Nguyễn Việt Phương, Nguyễn Thanh Quân, Phạm Thị Bé Kiều, và cộng sự.** Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y dược Cần Thơ về môi trường thực hành lâm sàng. Tạp chí Khoa Học Điều Dưỡng. 2023;6(04):118-129.
7. **Đỗ Thị Ý Như (2013).** Ảnh hưởng của môi trường thực hành trên chất lượng đào tạo điều dưỡng trường trung cấp Phương Nam. Luận văn thạc sĩ. Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.
8. **Saarikoski Mikko, Isoaho Hannu, Warne Tony, Leino-Kilpi Helena.** The nurse teacher in clinical practice: developing the new sub-dimension to the clinical learning environment and supervision (CLES) scale. Int J Nurs Stud. 2008;45(8):1233-1237.
9. **Trần Thị Hồng Phương.** Các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường thực tập lâm sàng của sinh viên Trường cao đẳng y tế Trà Vinh. Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu 1. Số 2(69)-2024:88-95.
10. **Saarikoski Mikko, Isoaho Hannu, Warne Tony, Leino-Kilpi Helena.** The nurse teacher in clinical practice: developing the new sub-dimension to the clinical learning environment and supervision (CLES) scale. Int J Nurs Stud. 2008;45(8):1233-1237.
11. **Evridiki Papastavrou, Maria Dimitriadou, Haritini Tsangari, Christos Andreou.** Nursing students' satisfaction of the clinical learning environment: a research study. BMC Nurs. 2016;15:1-10.
12. **Giang Nhân Trí Nghĩa, Giang Thị Mỹ Kiều, Vũ Long.** Nhận thức của sinh viên điều dưỡng về môi trường học lâm sàng. Y Học TP Hồ Chí Minh. 2019;Số 5(Phụ Bản Tập 23).
13. **Hà Thị Như Xuân, Lý Công Hiếu.** Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng về hoạt động giảng dạy lâm sàng của giảng viên tại Trường đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Tạp chí Y học Việt Nam. 2023;531(1).
14. **Đỗ Thị Vui, Trần Minh Hậu.** Sự hài lòng về môi trường thực tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng năm cuối trường Cao đẳng Y - Dược ASE-AN năm 2021 và các yếu tố liên quan. Tạp chí Điều Dưỡng. Nghiên cứu khoa học:34-38.
15. **Bergjan M, Hertel F.** Evaluating students' perception of their clinical placements—Testing the clinical learning environment and supervision and nurse teacher scale (CLES+ T scale) in Germany. Nurse Educ Today. 2013;33(11):1393-1398.